

Tước Hiệu Mục Sư – Reverend

Một số vấn đề mà nhiều con cái Chúa còn thắc mắc là có nên gọi những người hầu việc Chúa là *Thầy*, là *Mục Sư*, là *Reverend* hay không, và những người hầu việc Chúa có nên nhận những tước hiệu *Thầy*, *Mục Sư*, hoặc *Reverend* hay không nếu người khác xưng với mình như vậy.

Tôi sẽ dựa vào Kinh Thánh¹ là Lời Đức Chúa Trời và dùng ngôn ngữ gốc tiếng Hê-bơ-rơ (Hebrew) cho Cựu Ước và tiếng Hy-lạp (Greek) cho Tân Ước để giúp con cái tôi tớ Chúa có được câu trả lời đúng đắn cho những thắc mắc trên.

I. Tước Hiệu *Thầy*, *Giáo Sư*

1. ***Kathēgētēs (Thầy, Chủ)***: *A guide in the way, a teacher, leader* (Ma-thi-ơ 23:8,10). *Equivalent to rhabbí (G4461), rabbi, master, a title of respectful address to Jewish teachers*² [*người dẫn đường, người thầy, người lãnh đạo tinh thần. Từ này tương đương nghĩa với rhabbi (G4461), một rabbi, một người thầy, một tước hiệu tôn trọng dành cho các giáo sư Do Thái*].

Từ ngữ này được sử dụng 3 lần, và Kinh Thánh King James dịch là “*master*” 3 lần. Tiếng Việt dịch là *Thầy, Chủ*, “*But be not ye called Rabbi: for one is your Master (kathēgētēs), even Christ; and all ye are brethren... Neither be ye called masters (kathēgētēs): for one is your Master (kathēgētēs), even Christ*” [*“Nhưng các ngươi đừng chịu người ta gọi mình bằng thầy (rhabbí); vì các ngươi chỉ có một Thầy (kathēgētēs), là Đấng Christ³, và các ngươi hết thầy đều là anh em... Cũng đừng chịu ai gọi mình là chủ (kathēgētēs); vì các ngươi chỉ có một Chủ (kathēgētēs), là Đấng Christ”*]] (Ma-thi-ơ 23:8,10).

Chúng ta cần nhớ là *Thầy, Chủ (kathēgētēs)* đồng nghĩa với *Rabbi* chỉ có xuất hiện 3 lần trong toàn bộ Kinh Thánh Tân Ước (Ma-thi-ơ 23:8,10), và chỉ dành cho Cứu Chúa Jêsus Christ mà thôi.

2. ***Didaskalos (Thầy, Giáo Sư)***: *Instructor, master, teacher*⁴ (*người giảng huấn, thầy giáo, giáo sư*). Từ ngữ này được sử dụng 58 lần; Kinh Thánh King James dịch là “*Master*” (viết Hoa, dành cho Chúa Jêsus) 40 lần, “*teacher*” 10 lần, “*master*” 7 lần, and “*doctor*” 1 lần (Lu-ca 2:46).⁵ Tiếng Việt dịch là *thầy, thầy*

¹ Người chịu trách nhiệm về bài viết này là Mục sư Nguyễn Gia Hiền của HT Brisbane Bible-Presbyterian Church và Vietnamese Bible-Presbyterian Church – Brisbane (www.brisbanebpc.org.au). Bài viết này chỉ bàn một ít về những tước hiệu hay cách xưng hô dành cho những người hầu việc Chúa mà thôi, chứ không đi sâu vào phẩm chất, chức vụ và nhiệm vụ của những người hầu việc Chúa. Bài này không có copyright. Con cái tôi tớ Chúa có thể in ấn hoặc lưu hành rộng rãi miễn là không thay đổi hay thêm bớt gì vô bài này.

Kinh Thánh được sử dụng là: (1) Kinh Thánh tiếng Việt bản Truyền Thống (do Tiến sĩ William Charles Cadman, nhà văn Phan Khôi, và ban dịch Kinh Thánh, xuất bản năm 1925), (2) Kinh Thánh tiếng Anh bản King James (vì bản này dịch sát theo ngôn ngữ gốc nhất), (3) Kinh Thánh Cựu Ước tiếng Hê-bơ-rơ theo bản Truyền Thống *Masoretic Text*, và (4) Kinh Thánh Tân Ước tiếng Hy-lạp theo bản Truyền Thống *Textus Receptus*.

² Zodhiates, Spiros (1992). *The Complete Word Study Dictionary: New Testament*.

³ Theo Kinh Thánh tiếng Hy-lạp *Textus Receptus* mà bản Kinh Thánh tiếng Anh King James dựa vào để dịch, thì tiếng Kinh Thánh tiếng Việt nên được bổ sung thêm, “*là Đấng Christ*”

⁴ Zodhiates, Spiros (1992). *The Complete Word Study Dictionary: New Testament*.

⁵ Strong, J. (1996). *The Exhaustive Concordance of the Bible*.

giáo, giáo sư, thầy thông thái (Lu-ca 2:46). Từ ngữ này được dùng cho Chúa Giê-sus cũng như cho những người giảng dạy:

“Ye call me **Master (didaskalos)** and Lord: and ye say well; for so I am. If I then, your Lord and Master (**didaskalos**), have washed your feet; ye also ought to wash one another's feet” [“**Các người gọi ta bằng Thầy (didaskalos) bằng Chúa; Các người nói phải, vì ta thật vậy. Vậy, nếu ta là Chúa là Thầy (didaskalos), mà đã rửa chơn cho các người, thì các người cũng nên rửa chơn lẫn cho nhau**”] (Giăng 13:13-14).

“Now there were in the church that was at Antioch certain prophets and **teachers (didaskalos)**” [“**Trong Hội thánh tại thành An-ti-ốt có mấy người tiên tri và mấy thầy giáo sư (didaskalos)**”] (Công vụ 13:1).

“And God hath set some in the church, first apostles, secondarily prophets, thirdly **teachers (didaskalos)**, after that miracles, then gifts of healings, helps, governments, diversities of tongues” [“**Đức Chúa Trời đã lập trong Hội thánh, thứ nhứt là sứ đồ, thứ nhì là đấng tiên tri, thứ ba là thầy giáo (didaskalos), kể đến kẻ làm phép lạ, rồi kẻ được ơn chữa bệnh, cứu giúp, cai quản, nói các thứ tiếng**”] (1 Cô-rinh-tô 12:28).

“Are all apostles? are all prophets? are all **teachers (didaskalos)**? are all workers of miracles?” [“**Có phải cả thầy là sứ đồ sao? Cả thầy là tiên tri sao? Cả thầy đều là thầy giáo (didaskalos) sao? Cả thầy đều làm phép lạ sao?**”] (1 Cô-rinh-tô 12:29).

“And he gave some, apostles; and some, prophets; and some, evangelists; and some, pastors and **teachers (didaskalos)**” [“**Ấy chính Ngài đã cho người nầy làm sứ đồ, kẻ kia làm tiên tri, người khác làm thầy giảng Tin Lành, kẻ khác nữa làm mục sư và giáo sư (didaskalos)**”⁶] (Ê-phê-sô 4:11).

“Whereunto I am appointed a preacher, and an apostle, and a **teacher (didaskalos)** of the Gentiles” [“**Ấy là vì Tin Lành đó mà ta đã được lập làm người giảng đạo, sứ đồ và giáo sư (didaskalos)**”] (2 Ti-mô-thê 1:11).

“For when for the time ye ought to be **teachers (didaskalos)**, ye have need that one teach you again which be the first principles of the oracles of God; and are become such as have need of milk, and not of strong meat” [“**Đáng lẽ anh em đã làm thầy (didaskalos) từ lâu rồi, nay còn cần người ta lấy những điều sơ học của lời Đức Chúa Trời mà dạy anh em; anh em cần ăn sữa thay vì đồ ăn đặc.**”] (Hê-bơ-rơ 5:12).

- 3. Euaggelistēs (Người Truyền Đạo): Evangelist**, one who declares the good news (Rô-ma 10:15). An evangelist, a preacher of the gospel. He was often not located in any particular place but traveled as a missionary to preach the gospel

⁶ Theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Hy-lạp, nếu chỉ có một mạo từ đứng trước hai danh từ chỉ người, thì có nghĩa là chỉ một người giữ hai danh hiệu hoặc chức vụ đó. “Mục sư và giáo sư” theo nguyên văn gốc tiếng Hy Lạp chỉ có 1 **mạo từ xác định**, chỉ hai chức vụ này chung cho một người. Người làm “Mục sư (*poimēn*)” vừa là **giáo sư (didaskalos)**” (*τοῦς δὲ ποιμένας καὶ διδασκάλους*). Một minh họa khác là câu Kinh Thánh trong Tít 2:13 “Looking for that blessed hope, and the glorious appearing of **the great God and our Saviour Jesus Christ**” (*προσδεχομενοι την μακαριαν ελπιδα και επιφανεϊαν της δοξης του μεγαλου θεου και σωτηρος ημων ιησου χριστου*). Trong nguyên văn câu Kinh Thánh tiếng Hy-lạp chỉ có **một mạo từ xác định**, nên hai danh hiệu **Đức Chúa Trời** và **Cứu Chúa Jê-sus Christ** là chỉ một người. Kinh Thánh tiếng Việt dịch là, “**đương chờ đợi sự trông cậy hạnh phúc của chúng ta, và sự hiện ra của sự vinh hiển Đức Chúa Trời lớn và Cứu Chúa chúng ta, là Đức Chúa Jê-sus Christ.**” Rõ nghĩa hơn là, “**đương chờ đợi sự trông cậy hạnh phúc và sự hiện ra vinh hiển của Đức Chúa Trời lớn, là Cứu Chúa Jê-sus Christ chúng ta.**” Câu này xác minh Cứu Chúa Jê-sus Christ là chính Đức Chúa Trời. Tương tự như vậy là trong 2 Phi-e-rơ 1:1.

and establish churches (Acts 21:8; Eph 4:11; 2 Tim 4:5)⁷ [*Người truyền đạo, là người rao truyền tin mừng cứu rỗi (Rô-ma 10:15). Một người truyền đạo, người rao giảng tin mừng cứu rỗi. Người này thường không cư ngụ ở một nơi nào đó, nhưng đi đây đó như một giáo sĩ để rao giảng tin mừng cứu rỗi và thành lập hội thánh (Công vụ 21:8; Ê-phê-sô 4:11; 2 Ti-mô-thê 4:5)*].

Từ ngữ *euaggelistēs* chỉ được sử dụng 3 lần, và Kinh Thánh King James dịch là *evangelist* cho cả 3 lần.⁸ Tiếng Việt dịch là *người giảng Tin Lành, thầy giảng Tin Lành*.

4. **Rabbi - Đừng Để Ai Gọi Mình Bằng Rabbi**

Nhiều người dựa vào Ma-thi-ơ 23:8 để khẳng định là không nên để người khác gọi mình là *Thầy*, nên chúng ta phải nghiên cứu câu này bằng ngôn ngữ gốc.

“But be not ye called Rabbi: for one is your Master (kathēgētēs), even Christ; and all ye are brethren” [*Nhưng các ngươi đừng chịu người ta gọi mình bằng thầy (rabbi); vì các ngươi chỉ có một Thầy (kathēgētēs), và các ngươi hết thầy đều là anh em*] (Ma-thi-ơ 23:8). Theo bản Kinh Thánh tiếng Hy-lạp truyền thống được Hội Thánh chấp nhận (Textus Receptus) mà bản Kinh Thánh tiếng Anh King James dựa vào để dịch, *“ὁμοῦν οὐ καθηγητῆς ὁ χριστὸς πάντες ὁμοῦν ἀδελφοὶ εἰσθε”*⁹ thì Kinh Thánh tiếng Việt nên có thêm *“là Đấng Christ”* như sau, *“Nhưng các ngươi đừng chịu người ta gọi mình bằng thầy (rabbi); vì các ngươi chỉ có một Thầy (kathēgētēs), là Đấng Christ; và các ngươi hết thầy đều là anh em.”*

Theo tiến sĩ người Hy-lạp, Spiros Zodhiates, người biên soạn *Tự Điển Nghiên Cứu Từ Ngữ Trọn Bộ: Kinh Thánh Tân Ước*¹⁰, từ *Rabbi* có nghĩa như sau:

ῥαββι: indeclinable masculine noun transliterated from the Hebrew *rabbī* (not found in the OT), *my master. A doctor, teacher, master*; a title of honor in the Jewish schools which continues until modern times (Matt. 23:7, 8; 26:25, 49; Mark 9:5; 11:21; 14:45; John 1:38, 49; 3:2, 26; 4:31; 6:25; 9:2; 11:8). In Matt. 23:8 it is explained by *kathēgētēs* (2519), *a teacher, master*; in John 1:39 by *didáskalos* (1320), an instructor in reference to usage rather than to meaning. [Từ **ῥαββι** là danh từ chỉ phái nam không biến cách, chuyển ngữ từ tiếng Hebrew *rabbī* (từ *rabbī* này không có trong Kinh Thánh Cựu Ước), có nghĩa là *thầy của tôi. Một nhà bác học, người thầy, người thầy tinh thần*; một tước hiệu thật tôn trọng trong các trường Do Thái mà vẫn còn tiếp tục được sử dụng vào thời hiện đại này (Ma-thi-ơ 23:7,8; 26:25,49; Mác 9:5; 11:21; 14:45; Giăng 1:38,49; 3:2,26; 4:31; 6:25; 9:2; 11:8). Trong Ma-thi-ơ 23:8, nó được giải thích bằng từ *kathēgētēs* (2519), nghĩa là *người thầy, người thầy tinh thần*; trong Phúc Âm Giăng 1:39 nó được giải thích bằng từ *didáskalos* (1320), nghĩa là *người giảng huấn* theo cách dùng hơn là theo nghĩa].

In Hebrew *rabbi* means *a great one, chief, master*. This was introduced as a title into the Jewish schools under a three-fold form, *Rab*, as the lowest degree of honor; *Rab* with the first person suffix *ī*, *Rabbi, my master*, with higher dignity; and *Rabboni*, meaning *my great master*, the most honorable of all. This was

⁷ Zodhiates, Spiros (1992). *The Complete Word Study Dictionary: New Testament*.

⁸ Strong, J. (1996). *The Exhaustive Concordance of the Bible*.

⁹ *Scrivener's Textus Receptus (1894)*, Ma-thi-ơ 23:8.

¹⁰ Zodhiates, Spiros (1992). *The Complete Word Study Dictionary: New Testament*.

publicly given to only seven persons, all of the school of Hillel and of great eminence [Theo tiếng Hê-bơ-rơ *rabbi* có nghĩa là *một người vĩ đại, người đứng đầu, người thầy tinh thần*. *Rabbi* được giới thiệu như một tước vị trong các trường Do Thái dưới một dạng gồm 3 thể loại: *Rab* được dùng như học vị danh dự thấp nhất; *Rab* kết hợp với tiếp vĩ ngữ ngôi thứ nhất *i*, *Rabbi*, nghĩa là *người thầy của tôi*, với sự tôn kính cao hơn; và *Rabboni*, nghĩa là *người thầy tinh thần cao cả nhất của tôi*, là tước vị cao trọng nhất. Tước vị này được ban công khai chỉ cho bảy vị, tất cả đều thuộc trường Hillel nổi tiếng là cao trọng nhất].

In the days of Christ the title was misused by Jewish teachers in that they used it to require implicit obedience to their decisions and traditions and words rather than to those of the law and the prophets. Our Lord charged the Jewish scribes and Pharisees with being very fond of this presumptuous title, but commands His disciples not to be called *Rabbi* in the Jewish acceptance of the word (Matt. 23:7, 8). Although the title *Rabbi* was often given to the Lord Jesus, we do not find that He ever rebuked those who gave it to Him because He was in truth the *Teacher* sent from God, even that *great Prophet* who should come into the world, and of whom the Lord had said by Moses in Deut. 18:19: *"It shall come to pass that whosoever will not hearken unto my words which he shall speak in my name, I will require it of him."*¹¹ [Vào thời của Đấng Christ, tước vị này bị những thầy giáo người Do Thái lạm dụng về khía cạnh là họ dùng tước vị đó để đòi hỏi người ta vâng phục những quyết định, lời truyền khẩu, và lời của họ thay vì vâng phục luật pháp và lời của các đấng tiên tri. Chúa chúng ta đã buộc tội những thầy dạy luật và người Pha-ri-si về sự họ thích tước vị này một cách xấu xược, nhưng truyền lệnh cho môn đồ của Ngài không để người ta gọi mình là *Rabbi* theo cách hiểu xấu xược của người Do Thái chấp nhận (Ma-thi-ơ 23:7,8). Mặc dù tước vị *Rabbi* này thường được ban cho Chúa Jê-sus, chúng ta không bao giờ thấy Ngài quở trách những người gọi Ngài với tước vị đó vì Ngài thật sự và *Giáo sư* từ Đức Chúa Trời đến, là *Đấng Tiên Tri lớn* mà Đức Chúa Trời đã phán bởi Môi-se là sẽ đến trong thế gian trong Phục Truyền 18:19: *"Bằng có ai không nghe theo lời ta mà đấng tiên tri nhân danh ta nói, thì ta sẽ hạch ai đó"*].

Chúng ta thấy Ma-ri Ma-đơ-len đã tỏ lòng tôn kính Chúa Jê-sus hết mực và đã thưa với Chúa vào buổi sáng Chúa Nhật Phục Sinh, *"Rabboni; which is to say, Master"* [*"Ra-bu-ni (nghĩa là thầy)"*] (Giăng 20:16).

Nhận Xét

- (1) Không nên hiểu lẫn lộn giữa *Thầy (Rabbi)*, *Thầy, Chủ (kathēgētēs)* trong Ma-thi-ơ 23:8,10 với *Thầy (didaskalos)* trong các phần còn lại của Kinh Thánh Tân Ước.
- (2) Chỉ có Chúa Jê-sus mới xứng đáng được gọi là *Thầy là Chủ (Rabbi, Rabboni, kathēgētēs)* theo nghĩa tôn kính nhất và với thẩm quyền tối cao nhất. Cứu Chúa Jê-sus Christ và Kinh Thánh phải có thẩm quyền tối cao nhất và là nền tảng duy nhất cho đức tin, nếp sống, sự giảng dạy, tín lý, quyết định, và cách thờ phượng của con cái tôi tớ Chúa bằng tâm thần và lẽ thật (Giăng 4:23; 1 Cô-rinh-tô 3:11).
- (3) Những người dịch Kinh Thánh King James là những giáo sư Đại Học Cambridge và Oxford rất giỏi về tiếng Hê-bơ-rơ và Hy-lạp (họ cầu nguyện, bàn thảo, nói chuyện với nhau bằng những ngôn ngữ gốc này) và đa số họ là những người

¹¹ Zodhiates, S. (2000, c1992, c1993). *The Complete Word Study Dictionary: New Testament*.

Thanh Giáo (Puritans) rất tin kính sau Cuộc Cải Chánh (cuộc Phấn Hưng lớn nhất trong Lịch Sử Hội Thánh sau thời các Sứ Đồ) vào thế kỷ 16. Họ không dịch Kinh Thánh vì tiền, nhưng vì trách nhiệm trước Đức Chúa Trời và trước Vua James, nên họ dịch rất cẩn thận sát theo ngôn ngữ gốc tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy-lạp. Họ hiểu rõ ý nghĩa của từ *Rabbi* nên họ vẫn giữ nguyên tước hiệu *Rabbi* mà không dịch sang tiếng Anh, để không lẫn lộn với *người thầy, giáo sư (didaskalos)* theo nghĩa bình thường. Kinh Thánh tiếng Việt nên giữ nguyên tước vị "*Rabbi*" như trong Giăng 20:16 "*Rabboni*" thì mới đúng nghĩa vì nếu dịch là "*thầy*" thì người Việt sẽ lẫn lộn với "*người thầy*" (*didaskalos*) bình thường không theo lối ngạo mạn của những *rabbi* người Do Thái thời Chúa Jê-sus. Kết quả là sẽ dẫn đến hiểu lầm tại sao Chúa không cho các môn đồ của Ngài được gọi là *thầy* trong khi Đức Thánh Linh soi dẫn sứ đồ Phao-lô viết đến chức vụ "*thầy, giáo sư*."

- (4) Chúa Jê-sus không cho phép các môn đồ để người khác gọi mình là *Rabbi* hoặc hoặc là *chủ (kathēgētēs)*. "*Nhưng các người đừng chịu người ta gọi mình bằng Thầy (Rabbi)... Cũng đừng chịu ai gọi mình là chủ (kathēgētēs)*" (Ma-thi-ơ 23:8,10). Những người Pha-ri-si và các thầy thông giáo thích tước hiệu *Rabbi* vì họ ngạo mạn bắt người ta vâng phục quyết định, lời truyền khẩu, lời diễn giải, và lời nói của họ hơn là Lời Đức Chúa Trời. Trong bối cảnh ngày nay, bất cứ người nào bắt người khác phải nghe theo lời giảng dạy, lời giải thích hoặc quyết định của họ hoặc của con người, hoặc của số đông, hơn là nghe theo chính Lời Đức Chúa Trời (chính Lời Kinh Thánh) thì thật ngạo mạn như những người Pha-ri-si và thầy thông giáo. Những người nào nghe theo ý tưởng, triết lý, lời giảng dạy của con người hoặc của tổ chức con người hơn là nghe theo chính Lời Đức Chúa Trời, thì cũng đã tôn sùng con người làm *Rabbi* của họ thay vì Cứu Chúa Jê-sus. Có người trích dẫn một số câu Kinh Thánh rồi diễn giải theo ý riêng của họ, tách rời khỏi ngữ cảnh, văn cảnh và bối cảnh của khúc Kinh Thánh đó để biện minh cho những hành động, giáo lý và cách thờ phượng theo ý riêng, theo ý con người hoặc theo thế gian rồi bắt người khác phải theo mình, thay vì chỉ theo Kinh Thánh là Lời Đức Chúa Trời! Thật là nguy hiểm! Chúng ta phải cẩn thận tra xem Kinh Thánh kỹ càng như tín đồ ở thành Bê-rê, "*Những người này có ý hãnh hơn người Tê-sa-lô-ni-ca, đều sẵn lòng chịu lấy đạo, ngày nào cũng tra xem Kinh Thánh, để xét lời giảng có thật chẳng*" (Công vụ 17:11).
- (5) Chúa muốn con cái Ngài trưởng thành và hiểu biết Lẽ Thật để có thể dạy dỗ và dìu dắt những người còn non trẻ trong đức tin. Chúa sẽ quở trách nếu chúng ta không được như vậy, "*Đáng lẽ anh em đã làm thầy (didaskalos) từ lâu rồi, nay còn cần người ta lấy những điều sơ học của lời Đức Chúa Trời mà dạy anh em; anh em cần ăn sữa thay vì đồ ăn đặc.*" (Hê-bơ-rơ 5:12). Vì vậy, không có gì sai để gọi những người hầu việc Chúa tin kính với tước hiệu là *Thầy, Giáo Sư (didaskalos)* và không có gì sai khi những người hầu việc Chúa tin kính chấp nhận người khác gọi mình là *Thầy, Giáo Sư* miễn là vẫn khiêm nhường biết rằng đó chỉ là tước hiệu trong khi tất cả đều là anh em trong Chúa, rồi trung tín giảng dạy Lời của Lẽ Thật một cách đúng đắn, "*Hãy chuyên tâm cho được đẹp lòng Đức Chúa Trời như người làm công không chỗ trách được, lấy lòng ngay thẳng giảng dạy lời của lẽ thật*" (2 Ti-mô-thê 2:15), và không bao giờ có thái độ ngạo mạn bắt người khác nghe theo lời con người hơn là nghe theo Lời Kinh Thánh là Lời Đức Chúa Trời.

II. Tước Hiệu Mục Sư

Vì không phân biệt được nghĩa giữa *Thầy (Rabbi)* và *Thầy (didaskalos)* trong Kinh Thánh tiếng Việt, nên có người nghĩ rằng tước hiệu *Mục Sư* như là *bậc thầy* vì có từ *Sư* là *Thầy*, trong khi Chúa không muốn con cái tôi tớ Chúa để người khác gọi

mình là *Thầy (Rabbi)*, nên họ kết luận rằng tước hiệu *Mục Sư* là không đúng Kinh Thánh. Tuy nhiên, một khi hiểu rõ và phân biệt được tước hiệu *Thầy (Rabbi)* và *Thầy (didaskalos)* được đề cập đến phần I, thì chúng ta không còn thắc mắc tước hiệu *Mục Sư* nữa. Chúa Giê-sus phán, “*I am the good shepherd (poimēn): the good shepherd (poimēn) giveth his life for the sheep*” [“*Ta là người chăn (poimēn) hiền lành; người chăn (poimēn) hiền lành vì chiên mình phó sự sống mình*”] (Giăng 10:11). Đức Thánh Linh cũng đã soi dẫn sứ đồ Phao-lô ghi, “*And he gave some, apostles; and some, prophets; and some, evangelists; and some, pastors (poimēn) and teachers (didaskalos)*” [“*Ấy chính Ngài đã cho người này làm sứ đồ, kẻ kia làm tiên tri, người khác làm thầy giảng Tin Lành, kẻ khác nữa làm mục sư (poimēn) và giáo sư (didaskalos)*”] (Ê-phê-sô 4:11). Như đã nói ở phần I, “*Mục sư và giáo sư*” theo nguyên văn gốc tiếng Hy Lạp chỉ có 1 *mạo từ xác định*, chỉ hai chức vụ này chung cho một người. Người làm “*Mục sư*” cũng vừa là *giáo sư (didaskalos)*” (*τοὺς δὲ ποιμένας καὶ διδασκάλους*). Phù hợp với lời dạy của Kinh Thánh, “*Những điều con đã nghe nơi ta ở trước mặt nhiều người chứng, hãy giao phó cho mấy người trung thành, cũng có tài dạy dỗ (didasko) kẻ khác*” (2 Ti-mô-thi 2:2). Một khi Chúa kêu gọi tôi tớ Ngài chăm sóc bầy chiên của Ngài, thì Ngài chắc chắn ban cho họ “*tài dạy dỗ*” để họ có thể giảng dạy Lời Ngài cách phải lẽ. Thật là một đặc ân và trách nhiệm lớn khi được Chúa ban tôi tớ Ngài chức vụ *người chăn (poimēn)* giống như Ngài vì Ngài không muốn *người chăn thuê (misthōtós)* (Giăng 10:12,13).

Vì người *Mục sư (poimēn)* cũng là *Giáo sư (didaskalos)* nên không có gì là sai khi gọi những người được Chúa kêu gọi hầu việc Chúa để chăm sóc bầy chiên của Chúa là *Mục sư* trong khi Chúa Giê-sus là “*Đấng chăn chiên lớn*” hay “*the great shepherd (megas poimēn)*” (Hê-bơ-rơ 13:20), và là “*Đấng làm đầu các kẻ chăn chiên*” hay “*the chief Shepherd (archipoimēn)*” (1 Phi-e-rơ 5:4). Điều này nhắc nhở những tôi tớ hầu việc Chúa như các vị *Mục sư* phải luôn khiêm nhường bước theo và nghe theo tiếng của *Đấng Chăn Chiên Lớn* là Cứu Chúa Giê-sus Christ và cũng hướng dẫn bầy chiên theo Ngài và theo Lời Ngài mà thôi, “*Chiên ta nghe tiếng ta, ta quen nó, và nó theo ta*” (Giăng 10:27).

III. Tước Hiệu Reverend

Từ ngữ *reverend* được đề cập đến một lần duy nhất cho Danh Chúa trong Kinh Thánh tiếng Anh King James, trong Thi Thiên 111:9, nên có người cũng nghĩ rằng các vị *Mục sư* không được phép có tước hiệu này, và cũng không nên để người khác gọi mình với tước hiệu này. Chúng ta hãy nghiên cứu từ ngữ *reverend* theo ngôn ngữ gốc tiếng Hê-bơ-rơ để hiểu rõ nghĩa của từ ngữ này và có câu trả lời đúng đắn cho thắc mắc trên:

“*He sent redemption unto his people: he hath commanded his covenant for ever: holy and reverend is his name.*”

“*Ngài đã sai cứu chuộc dân Ngài, Truyền lập giao ước Ngài đến đời đời. Danh Ngài là thánh, đáng kính sợ.*”

Chúng ta có những nhận xét sau:

- (1) Dịch giả của Kinh Thánh tiếng Anh King James đã giữ đúng theo thứ tự của những từ trong tiếng Hê-bơ-rơ (từ ngữ nào đặt trước trong câu hay trong mệnh đề là để nhấn mạnh từ ngữ đó). Trong Thi Thiên 119:9, Chúa muốn nhấn mạnh đến sự *thánh khiết* và sự *đáng kính sợ* của Danh Chúa, “*holy and reverend is his name.*”
- (2) *Holy (thánh)* là tính từ miêu tả tính chất *thánh khiết* của Danh Chúa, và *reverend* cũng là tính từ miêu tả tính chất *đáng kính, đáng kính sợ, đáng tôn trọng* của Danh Chúa.

Trong câu này *reverend* không phải là danh từ nhưng là tính từ cũng như *holy* là tính từ vậy. Vì vậy, chúng ta có thể thay thế “*reverend*” bằng những tính từ tiếng Anh tương đương khác như, “*be fearful, awful, respectful.*” Vì Kinh Thánh King James theo tiếng Anh của người Anh (British English), chúng ta tra tự điển *Shorter Oxford English Dictionary*, thì *Reverend*¹² có nghĩa như sau:

Reverend (tính từ): (1) *Chỉ về người: đáng được tôn trọng hoặc tôn kính sâu xa* vì tuổi tác, cá tính, hoặc (trước đây) vì địa vị xã hội, khả năng cá nhân, hoặc học thức lỗi lạc. Đặc biệt là dùng như *tước hiệu hoặc cách xưng hô* cho giới lãnh đạo tôn giáo; (2) *Chỉ về vật (thứ gì, vấn đề gì, hoặc điều gì đó) hoặc nơi chốn, v.v...: đáng được tôn kính hoặc tạo ra cảm hứng tôn kính.* Trước đây cũng có nghĩa *thiêng liêng, tôn kính, thánh.*

Reverend (danh từ): *Một thành viên trong giới lãnh đạo tôn giáo; một mục sư, một nhà thần học, một thầy giảng.* Bây giờ cũng được dùng như *cách xưng hô một tước hiệu.*

- (3) *Reverend* được dịch từ tiếng Hê-bơ-rơ là động từ *yare* có nghĩa là *kính sợ, tôn kính.* Trong Thi-Thiên 111:9, *yare* ở thể thụ động (passive voice), nên có nghĩa là *đáng được kính sợ, đáng được tôn kính.* Danh của Chúa *đáng kính sợ* nghĩa là đáng được mọi người tôn trọng và kính sợ.
- (4) Chúng ta phải nhận định rõ Danh của Chúa là *đáng kính sợ (reverend – tính từ)* diễn tả *đáng được* mọi người *kính sợ*, chứ Danh của Chúa không phải là *Reverend* (danh từ), vì điều này hoàn toàn khác với Danh của Chúa như “*là Đáng Lạ lùng, là Đáng Mưu luận, là Đức Chúa Trời Quyền năng, là Cha Đồi dào, là Chúa Bình an*” (Ê-sai 9:6).
- (5) Chúng ta cũng phải nhận định rõ là động từ ở dạng thụ động cách *yare* với tiếng Anh tương đương là *reverend* (tính từ) trong Thi-thiên 111:9 khác với tước hiệu *Reverend*¹³ (tính từ và danh từ, phải luôn viết Hoa) dành cho *Mục sư* ngày nay. Tước hiệu *Reverend* là tước hiệu tôn trọng dành cho những người hầu việc Chúa đã được đặt tay cầu nguyện phong chức, trong khi những người hầu việc Chúa chưa được phong chức thì được gọi là *Thầy* hoặc *Thầy giảng Đạo (Preacher)*. Nhiều người Anh, Mỹ và Úc ngày nay chỉ hiểu đơn giản *Reverend* là tước hiệu để gọi *Mục sư* (nhiều giới trẻ còn không hiểu nghĩa đơn giản như vậy), thì chúng ta cũng nên hiểu đơn giản như vậy, đừng đi xa ý niệm của họ, và đừng quá câu nệ về ngôn từ hoặc tước hiệu. Tánh hạnh, tư cách, và phẩm chất tin kính Chúa của người hầu việc Chúa là quan trọng hơn.
- (6) *Động từ yare* không những chỉ sử dụng cho Chúa, Danh của Chúa, nhưng cũng sử dụng cho mọi người đáng kính trọng như cha mẹ và tôi tớ Chúa. Vì vậy, không có gì sai cho những tôi tớ Chúa tin kính có được tước hiệu tôn trọng như *Reverend*.
- (7) Chúng ta nghiên cứu thêm chi tiết về động từ *yare* trong Cựu Ước để hiểu rõ về điều này, rồi sau đó nghiên cứu thêm về những từ tương đương chỉ sự *tôn kính* trong Tân Ước để hiểu biết thêm về từ ngữ *tôn kính* trong Kinh Thánh Tân Ước nữa.

¹² Theo tự điển (classic) *Shorter Oxford English Dictionary*: *Reverend* (adjective): (1) *Of a person: deserving deep respect or reverence on account of advanced age, character, or (formerly) social status, personal ability, or great learning. Used specially as a title of or form of address to members of the clergy.* (2) *Of a thing, place, etc.: deserving or inspiring reverence. Formerly also, sacred, hallowed, holy.* *Reverend* (noun). A member of the clergy; a cleric, a divine, a preacher. Now also used as a form of address.

Tự điển (classic) tiếng Anh của người Mỹ như *Random House Webster's Unabridged Dictionary* và *Merriam-Webster's Collegiate Dictionary* cũng có định nghĩa như *Oxford* nhưng không chi tiết bằng.

Tự điển hiện đại *LONGMAN Dictionary of Contemporary English*: *Reverend* (noun): a title of respect used before the name of a minister in the Christian church [(danh từ, luôn viết Hoa) *tước hiệu tôn trọng đặt trước tên của người Mục sư trong hội thánh Cơ-Đốc*]; và *reverend* (noun): a minister of a Christian church [(danh từ) *người Mục sư của hội thánh Cơ-Đốc*]. Chúng ta nên hiểu nghĩa *Reverend* cách đơn giản như hiện nay.

¹³ Xem lời chú thích (footnote) số 12 bên trên.

Từ Ngữ Yare - Tôn Kính Theo Tiếng Hê-Bơ-Rơ (Hebrew)

Yare: Động từ *yare* được sử dụng 314 lần, và Kinh Thánh King James dịch là “fear” 188 lần, “afraid” 78 lần, “terrible” 23 lần, “terrible thing” 6 lần, “dreadful” 5 lần, “reverence” 3 lần¹⁴, “fearful” 2 lần, “reverend” 1 lần, “terrible acts” 1 lần, v.v...¹⁵ Theo tự điển *Tiếng Hê-bơ-rơ - Tiếng Anh BDB*¹⁶, động từ *yare* có nghĩa là:

(1) Sợ hãi, khiếp sợ:

“And he said, I heard thy voice in the garden, and I *was afraid (yare)*, because I was naked; and I hid myself” [*A-đam thưa rằng: Tôi có nghe tiếng Chúa trong vườn, bèn sợ (yare), bởi vì tôi lỏa lồ, nên đi ẩn mình*] (Sáng 3:10; cf. 18:15).

(2) Tôn kính, kính sợ:

(a) Kính sợ Chúa:

“So Samuel called unto the LORD; and the LORD sent thunder and rain that day: and all the people greatly *feared (yare)* the LORD and Samuel” [*Sa-mu-ên bèn cầu khẩn Đức Giê-hô-va; trong ngày đó Đức Giê-hô-va làm sấm sét và mưa; cả dân sự lấy làm sợ (yare) Đức Giê-hô-va và Sa-mu-ên lắng*] (1 Sa-mu-ên 12:18). Trong câu này chúng ta thấy động *yare* dùng cho Chúa và cho tôi tớ Ngài là tiên tri Sa-mu-ên.

“Be not wise in thine own eyes: *fear (yare)* the LORD, and depart from evil” [*Chớ khôn ngoan theo mắt mình; Hãy kính sợ (yare) Đức Giê-hô-va, và lìa khỏi sự ác*] (Châm-ngôn 3:7).

(b) Kính trọng cha mẹ:

“Ye shall *fear (yare)* every man his mother, and his father, and keep my sabbaths: I am the LORD your God” [*Ai nấy phải tôn kính (yare) cha mẹ mình và giữ những ngày sa-bát ta: Ta là Giê-hô-va Đức Chúa Trời của các ngươi*] (Lê-vi-ký 19:3).

(c) Kính trọng người hầu việc Chúa:

“On that day the LORD magnified Joshua in the sight of all Israel; and they *feared (yare)* him, as they feared (*yare*) Moses, all the days of his life” [*Ngày đó, Đức Giê-hô-va khiến Giô-suê được tôn trọng trước mặt cả Y-sơ-ra-ên, và chúng kính sợ (yare) người trọn đời người, như đã kính sợ (yare) Mô-i-se vậy*] (Giô-suê 4:14).

(3) Run sợ vì vui mừng với phước hạnh dư dật của Chúa:

“Then thou shalt see, and flow together, and thine heart shall *fear (yare)*, and be enlarged; because the abundance of the sea shall be converted unto thee, the forces of the Gentiles shall come unto thee” [*Bấy giờ ngươi sẽ thấy và được chói sáng, lòng ngươi vừa rung động (yare) vừa nở nang; vì sự dư dật dưới biển sẽ trở đến cùng ngươi, sự giàu có các nước sẽ đến với ngươi*] (Ê-sai 60:5).

¹⁴ Lê-vi Ký 19:30; 26:2; Thi-Thiên 89:7.

¹⁵ Strong, J. (1996). *The Exhaustive Concordance of the Bible*.

¹⁶ Brown, F., Driver, S. R. & Briggs, C. A. *Enhanced Brown-Driver-Briggs Hebrew and English Lexicon* (Oak Harbor, WA, 2000).

Từ Ngữ Tôn Kính Theo Tiếng Hy-lạp (Greek)

1. Phobeō

Từ ngữ tương đương “*tôn kính, kính sợ*” theo tiếng Hy-lạp là động từ *phobeō*, được sử dụng 93 lần; Kinh Thánh King James dịch là “*fear*” 62 lần, “*be afraid*” 23 lần, “*be afraid of*” 5 lần, “*reverence*” 1 lần, v.v...¹⁷ Theo tự điển Tiếng Hy-lạp – Tiếng Anh BAGD¹⁸, *phobeō* có nghĩa là:

(1) Sợ hãi, khiếp sợ:

“*Fear (phobeō) ye not therefore, ye are of more value than many sparrows*” [“*Vậy, đừng sợ chi hết, vì các người quý trọng hơn nhiều con chim sẻ*”] (Ma-thi-ơ 10:31).

“*And when the disciples heard it, they fell on their face, and were sore afraid (phobeō)*” [“*Khi môn đồ nghe tiếng ấy, thì té sấp mặt xuống đất, và sợ hãi (phobeō) lắm*”] (Ma-thi-ơ 17:6);

(2) Kính sợ, tôn kính:

(a) Kính sợ Chúa:

“*Saying with a loud voice, Fear (phobeō) God, and give glory to him; for the hour of his judgment is come: and worship him that made heaven, and earth, and the sea, and the fountains of waters*” [“*Người cất tiếng lớn nói rằng: Hãy kính sợ (phobeō) Đức Chúa Trời, và tôn vinh Ngài, vì giờ phán xét của Ngài đã đến; hãy thờ phượng Đấng dựng nên trời, đất, biển và các suối nước*”] (Khải Huyền 14:7);

(b) Kính trọng chồng và người thánh của Chúa:

“*Nevertheless let every one of you in particular so love his wife even as himself; and the wife see that she reverence (phobeō) her husband*” [“*Thế thì mỗi người trong anh em phải yêu vợ mình như mình, còn vợ thì phải kính (phobeō) chồng*”] (Ê-phê-sô 5:33)

“*For Herod feared (phobeō) John, knowing that he was a just man and an holy, and observed him; and when he heard him, he did many things, and heard him gladly*” [“*Nhưng không thể giết, vì Hê-rốt sợ (phobeō) Giăng, biết là một người công bình và thánh. Vua vẫn gìn giữ người, khi nghe lời người rồi, lòng hằng bồi rối, mà vua bằng lòng nghe*”] (Mác 6:20).

Những từ ngữ Hy-lạp khác diễn ý *tôn trọng, tôn kính*: *timaō; timē; entimos, hēgeomai...*

2. Timaō

(1) Tôn kính Chúa:

“*This people draweth nigh unto me with their mouth, and honoureth (timaō) me with their lips; but their heart is far from me*” [“*Dân này lấy môi miến thờ kính (timaō) ta; Nhưng lòng chúng nó xa ta lắm*”] (Ma-thi-ơ 15:8).

“*That all men should honour (timaō) the Son, even as they honour (timaō) the Father. He that honoureth (timaō) not the Son honoureth (timaō) not the Father which hath sent him*” [“*đặng ai nấy đều tôn kính (timaō) Con, cũng như tôn kính (timaō) Cha vậy. Ai không tôn kính (timaō) Con, ấy là không tôn kính (timaō) Cha, là Đấng đã sai Con đến*”] (Giăng 5:23).

¹⁷ Strong, J. (1996). *The Exhaustive Concordance of the Bible*.

¹⁸ Arndt, W., Gingrich, F. W., Danker, F. W., & Bauer, W. *A Greek-English Lexicon of the New Testament and Other Early Christian Literature* (Chicago: University of Chicago Press, 1979).

(2) Kính trọng Cha Mẹ:

“For God commanded, saying, *Honour (timaō)* thy father and mother: and, He that curseth father or mother, let him die the death” [“*Vì Đức Chúa Trời đã truyền điều răn này: Phải hiếu kính (timaō) cha mẹ người; lại, điều này: Ai mắng nhiếc cha mẹ thì phải chết*”] (Ma-thi-ơ 15:4; xem thêm Ê-phê-sô 6:2).

(3) Kính trọng người hầu việc Chúa, Vua và mọi người:

“If any man serve me, let him follow me; and where I am, there shall also my servant be: if any man serve me, him will my Father *honour (timaō)*” [“*Nếu ai hầu việc ta, thì phải theo ta, và ta ở đâu, thì kẻ hầu việc ta cũng sẽ ở đó; nếu ai hầu việc ta, thì Cha ta ắt tôn quý (timaō) người*”] (Giăng 12:26).

“Who also *honoured (timaō)* us with many honours; and when we departed, they laded us with such things as were necessary” [“*Họ cũng tôn trọng (timaō) chúng ta lắm, và lúc chúng ta đi, thì sửa soạn mọi đồ cần dùng cho chúng ta*”] (Công vụ 28:10).

“*Honour (timaō)* all men. Love the brotherhood. *Fear (phobeō)*¹⁹ God. *Honour (timaō)* the king” [“*Hãy kính (timaō) mọi người; yêu anh em; kính sợ (phobeō) Đức Chúa Trời; tôn trọng (timaō) vua*”] (1 Phi-e-rơ 2:17).

3. Timē

(1) Tôn trọng, tôn quý Chúa:

“Thou art worthy, O Lord, to receive glory and *honour (timē)* and power: for thou hast created all things, and for thy pleasure they are and were created” [“*Lạy Đức Chúa Trời là Chúa chúng tôi, Chúa đáng được vinh hiển, tôn quý (timē) và quyền lực; vì Chúa đã dựng nên muôn vật, và ấy là vì ý muốn Chúa mà muôn vật mới có và đã được dựng nên*”] (Khải Huyền 4:11);

“But glory, *honour (timē)*, and peace, to every man that worketh good, to the Jew first, and also to the Gentile” [“*nhưng vinh hiển, tôn trọng (timē), cùng sự bình an cho mọi người làm lành, trước cho người Giu-đa, sau cho người Gờ-réc*”] (Rô-ma 2:10);

(2) Tôn trọng những người hầu việc Chúa:

“Let the elders that rule well be counted worthy of double *honour (timē)*, especially they who labour in the word and doctrine” [“*Các trưởng lão khéo cai trị Hội thánh thì mình phải kính trọng (timē) bội phần, nhưt là những người chịu chức rao giảng và dạy dỗ*”] (1 Ti-mô-thê 5:17);

(3) Tôn trọng vợ:

“Likewise, ye husbands, dwell with them according to knowledge, giving *honour (timē)* unto the wife, as unto the weaker vessel, and as being heirs together of the grace of life; that your prayers be not hindered” [“*Hỡi người làm chồng, hãy tỏ điều khôn ngoan ra trong sự ăn ở với vợ mình, như là với giống yếu đuối hơn; vì họ sẽ cùng anh em hưởng phước sự sống, nên phải kính nể (timē) họ, hầu cho không điều gì làm rối loạn sự cầu nguyện của anh em*”] (1 Phi-e-rơ 3:7).

4. Entimos

(1) Sự quý báu của Chúa:

“To whom coming, as unto a living stone, disallowed indeed of men, but chosen of God, and *precious (entimos)*,” [“*Hãy đến gần Ngài, là hòn đá sống, bị người ta*

¹⁹ Điều này cho thấy *phobeō* có ý nghĩa *tôn kính* hơn.

loại ra, song được chọn và quý (*entimos*) trước mặt Đức Chúa Trời”] (1 Phi-e-rơ 2:4).

(2) Sự tôn trọng người hầu việc Chúa:

“Receive him therefore in the Lord with all gladness; and hold such in *reputation* (*entimos*)” [“Thế thì, hãy lấy sự vui mừng trọn vẹn mà tiếp rước người trong Chúa, và tôn kính (*entimos*) những người như vậy”] (Phi-líp 2:29)

5. Hēgeomai

(1) Tôn trọng người hầu việc Chúa:

“And we beseech you, brethren, to know them which labour among you, and are over you in the Lord, and admonish you; And to *esteem* (*hēgeomai*) them very highly in love for their work's sake. And be at peace among yourselves.” [“Hỡi anh em, xin anh em kính trọng (*hēgeomai*) kẻ có công khó trong vòng anh em, là kẻ tuân theo Chúa mà chỉ dẫn và dạy bảo anh em. Hãy lấy lòng rất yêu thương đối với họ vì có công việc họ làm. Hãy ở cho hòa thuận với nhau”] (1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:12-13).

(2) Dẫn dắt thuộc linh:

“Remember them which have the *rule over* (*hēgeomai*) you, who have spoken unto you the word of God: whose faith follow, considering the end of their conversation... Obey them that have the *rule over* (*hēgeomai*) you, and submit yourselves: for they watch for your souls, as they that must give account, that they may do it with joy, and not with grief: for that is unprofitable for you...” [“Hãy nhớ những người dắt dẫn (*hēgeomai*) mình, đã truyền đạo Đức Chúa Trời cho mình; hãy nghĩ xem sự cuối cùng đời họ là thế nào, và học đời đức tin họ...Hãy vâng lời kẻ dắt dẫn (*hēgeomai*) anh em và chịu phục các người ấy, bởi các người ấy tỉnh thức về linh hồn anh em, dường như phải khai trình, hầu cho các người ấy lấy lòng vui mừng mà làm xong chức vụ mình, không phàn nàn chi, vì ấy chẳng ích lợi gì cho anh em...”] (Hê-bơ-rơ 13:7,17).

Nhận Xét và Kết Luận

- (1) Không nên hiểu lẫn lộn giữa *Thầy* (*Rabbi*), *Thầy, Chủ* (*kathēgētēs*) trong Ma-thi-ơ 23:8,10 với *Thầy* (*didaskalos*) trong các phần còn lại của Kinh Thánh Tân Ước. Chỉ có Chúa Giê-sus mới xứng đáng được gọi là *Thầy* là *Chủ* (*Rabbi, Rabboni, kathēgētēs*) theo nghĩa tôn kính nhất và với thẩm quyền tối cao nhất.
- (2) Chúa Giê-sus không cho phép con cái tôi tớ Ngài để người khác gọi mình là *Rabbi* hoặc là *chủ* (*kathēgētēs*). Chúa Giê-sus không cho phép con cái tôi tớ Chúa gọi bất cứ người nào trên thế gian là *Cha* (*patēr*) tâm linh của mình, ngoại trừ Đức Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa, “*Cũng đừng gọi người nào ở thế gian là cha* (*patēr*) *mình; vì các người chỉ có một Cha* (*patēr*), *là Đấng ở trên trời*” (Ma-thi-ơ 23:9).
- (3) Không nên hiểu lẫn lộn giữa *reverend* (tính từ - dịch từ gốc động từ *yare* ở thể thụ động, nghĩa là *đáng kính trọng, đáng kính sợ*) với *Reverend* (tính từ, danh từ, luôn viết Hoa) là *tước hiệu* ngày nay dành cho các tôi tớ Chúa đã được đặt tay cầu nguyện phong chức *Mục sư*. Không nên câu nệ về ngôn từ hoặc tước hiệu *Mục sư* hoặc *Reverend* hoặc *Thầy* vì chỉ là tước hiệu.
- (4) Không có gì là sai khi gọi những tôi tớ Chúa tin kính được Chúa kêu gọi hầu việc Chúa là *Mục Sư, Thầy, Thầy Truyền Đạo, Giáo Sư*, hoặc *Reverend*, với sự tôn trọng vì chính Chúa tôn trọng tôi tớ trung tín của Ngài (Giăng 12:26).

- (5) Những tội tởm của Chúa sẽ khiêm nhường hầu việc giống như Cứu Chúa Jêsus, *“Các người gọi ta bằng Thầy bằng Chúa; Các người nói phải, vì ta thật vậy. Vậy, nếu ta là Chúa là Thầy, mà đã rửa chơn cho các người, thì các người cũng nên rửa chơn lẫn cho nhau. Vì ta đã làm gương cho các người, để các người cũng làm như ta đã làm cho các người”* (Giăng 13:13-15). Không nên khó chịu phiền lòng khi người khác không kêu gọi mình là *Mục sư* hoặc *Mục sư Tiến sĩ*, hoặc *Thầy* hoặc *Giáo sư* hoặc *Reverend* vì trước mặt Chúa *“hết thầy đều là anh em”* (Ma-thi-ơ 23:8), và *“Song ai lớn hơn hết trong các người, thì sẽ làm đầy tớ các người”* (câu 11). Phải cẩn thận vì đã có những vị Mục sư, Truyền đạo hoặc Giáo sư trường Kinh Thánh thích tước vị mà lại không sống và hầu việc cách khiêm nhường, thánh thiện, và tin kính theo Lời Chúa và theo ý Chúa, nên làm vấp phạm nhiều người, rồi bị coi thường theo như Lời Chúa đã cảnh cáo các môn đồ của Ngài, *“Các người là muối của đất; song nếu mất mặn đi, thì sẽ lấy giống chi mà làm cho mặn lại? Muối ấy không dùng chi được nữa, chỉ phải quăng ra ngoài và bị người ta đạp dưới chơn”* (Ma-thi-ơ 5:13), và điều tai hại nhất là sẽ bị Chúa chối bỏ, *“Chẳng phải hễ những kẻ nói cùng ta rằng: Lạy Chúa, lạy Chúa, thì đều được vào nước thiên đàng đâu; nhưng chỉ kẻ làm theo ý muốn của Cha ta ở trên trời mà thôi. Ngày đó, sẽ có nhiều người thưa cùng ta rằng: Lạy Chúa, lạy Chúa, chúng tôi chẳng từng nhơn danh Chúa mà nói tiên tri sao? nhơn danh Chúa mà trừ quỷ sao? và lại nhơn danh Chúa mà làm nhiều phép lạ sao? Khi ấy, ta sẽ phán rõ ràng cùng họ rằng: Hỡi kẻ làm gian ác, ta chẳng biết các người bao giờ, hãy lui ra khỏi ta!”* (Ma-thi-ơ 7:21-23).
- (6) Nên tôn trọng những người thật sự tin kính Chúa, sống, thờ phượng và hầu việc theo ý Chúa và Lời Chúa cho dù họ có học vị bằng cấp hay không. Còn những ai sống, thờ phượng, và hầu việc không đúng theo Lời Chúa thì không nên làm theo họ. Chúa Jêsus đã khuyến cáo là hãy cẩn thận để không bị lừa dối bởi tiên tri giả và giáo sư giả (Ma-thi-ơ 7:15-20; 24:4-5,11,24). Không nên kiêu ngạo mà xem thường và lên án người khác vì biết mọi điều tốt mình làm được là do ân điển và sự thương xót của Chúa. Nếu Chúa không thương xót, ban ơn và gìn giữ mình, thì mình cũng như họ mà thôi, *“Nhưng tôi nay là người thế nào, là nhờ ơn Đức Chúa Trời, và ơn Ngài ban cho tôi cũng không phải là uổng vậy. Trái lại, tôi đã làm nhiều việc hơn các người khác, nhưng nào phải tôi, bèn là ơn Đức Chúa Trời đã ở cùng tôi”* (1 Cô-rinh-tô 15:10), và *“nhưng Ngài lại ban cho ta ơn lớn hơn nữa. Vì vậy, Thánh Kinh chép rằng: Đức Chúa Trời chống cự kẻ kiêu ngạo, nhưng ban ơn cho kẻ khiêm nhường”* (Gia-cơ 4:6). Hãy tiếp tục nhờ cậy Chúa để sống và hầu việc làm gương tốt theo Lời Chúa cho dù trẻ hay già để giữ phẩm chất con cái tội tởm Chúa như là muối của đất; nếu không, sẽ không tránh khỏi sự khinh dể của người khác, *“Chớ để người ta khinh con vì trẻ tuổi; nhưng phải lấy lời nói, nét làm, sự yêu thương, đức tin và sự tinh sạch mà làm gương cho các tín đồ”* (1 Ti-mô-thê 4:12).
- (7) Nếu trung tín sống và hầu việc theo Chúa và Lời Chúa, và cố gắng hướng dẫn người khác đến với chính Chúa và Lời Chúa, mà bị người khác khinh dể chỉ trích thì cũng không nên bận tâm buồn bực; trái lại, hãy giữ mình vui mừng trong Chúa vì Cứu Chúa Jêsus cũng có Lời khích lệ cho con cái tội tởm của Ngài:
- “Khi nào vì có ta mà người ta mắng nhiếc, bắt bớ, và lấy mọi điều dữ nói vu cho các người, thì các người sẽ được phước. Hãy vui vẻ, và nức lòng mừng rỡ, vì phần thưởng các người ở trên trời sẽ lớn lắm; bởi vì người ta cũng từng bắt bớ các đấng tiên tri trước các người như vậy”* (Ma-thi-ơ 5:11-12).
- “Phước cho các người khi vì có Con người, thiên hạ sẽ ghét, đuổi, mắng nhiếc các người, bỏ tên các người như đồ ô uế! Ngày đó, hãy vui vẻ, nhảy nhót và mừng rỡ, vì phần thưởng các người trên trời sẽ lớn lắm; bởi tổ phụ họ cũng đối đãi các đấng tiên tri dường ấy”* (Lu-ca 6:22-23). A-men.